

Đức Lập, ngày 15 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường

Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông (PTDTNT THCS & THPT) Đắk Mil. Sau đây gọi tắt nhà trường.

2. Địa chỉ trụ sở của nhà trường

- Số 13, Lê Duẩn, tổ dân phố 9, xã Đức Lập, tỉnh Đắk Nông.
- Số điện thoại: 02613.741.326.
- Địa chỉ trang tin điện tử: <http://ptdntdakmil.daknong.edu.vn>.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp

- Loại hình trường: Trường phổ thông dân tộc nội trú (Công lập).
- Cơ quan quản lý: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng.
- Cấp học: Trung học cơ sở (THCS) và Trung học phổ thông (THPT).

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

4.1. Sứ mệnh

Tạo dựng môi trường giáo dục thân thiện, sáng tạo và năng động.
Giúp mỗi học sinh phát triển tối đa khả năng của bản thân.
Đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho xã hội

4.2. Tầm nhìn

Trở thành một ngôi trường có chất lượng giáo dục toàn diện cao.
Là mô hình trường nội trú tiêu biểu, hiện đại và hội nhập.
Nơi học sinh luôn có khát vọng vươn lên để tự khẳng định mình

4.3. Mục tiêu

Nâng cao chất lượng dạy học văn hóa và năng lực số cho học sinh.
Rèn luyện đạo đức, kỹ năng sống và ý thức tự lập.
Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.
Đào tạo nguồn cán bộ kế cận là người dân tộc thiểu số cho địa phương.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục



Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Đăk Mil được thành lập theo Quyết định số 623/QĐ-UBND, ngày 19/10/1992 của UBND tỉnh Đăk Lăk. Lúc đầu trường có tên là trường Phổ thông dân tộc nội trú Đăk Mil, đến năm 2015 nhà trường tuyển sinh lớp 10 bậc THPT nên nhà trường được đổi tên thành trường PT DTNT THCS & THPT huyện Đăk Mil theo Quyết định 383/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Đăk Nông. Đến ngày 09/7/2025 sau khi sáp nhập tỉnh, nhà trường được đổi tên thành trường PTDTNT THCS & THPT Đăk Mil theo Quyết định số 324/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Tháng 3 năm 2001 trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2001-2010; tháng 10 năm 2015 trường được công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia; tháng 4 năm 2024 trường tiếp tục được công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia. Từ đó đến nay nhà trường đang từng bước phát triển bền vững và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.

Từ năm học 2017-2018 đến nay, nhà trường ổn định với quy mô 7 lớp (mỗi khối có 01 lớp, trung bình 35 HS/lớp) ; 32 viên chức, người lao động (có 06 người lao động).

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật: Hồ Tấn Đăng, chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Số 13, Lê Duẩn, tổ dân phố 9, xã Đức Lập, tỉnh Đăk Nông.

Số điện thoại: 0819506767; gmail: danghotan@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập:

- Quyết định số 623/QĐ-UBND, ngày 19/10/1992 của UBND tỉnh Đăk Lăk, với tên trường là trường Phổ thông dân tộc nội trú Đăk Mil;

- Quyết định đổi tên lần 1: Quyết định 383/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Đăk Nông, với tên trường là PTDTNT THCS & THPT huyện Đăk Mil;

- Quyết định đổi tên lần 2: Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng (sau khi sáp nhập tỉnh) nhà trường được đổi tên thành trường PTDTNT THCS & THPT Đăk Mil.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của nhà trường

- Quyết định số 326/QĐ-SGDĐT ngày 01/8/2025 của Sở GDĐT về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý đối với đồng chí Hồ Tấn Đăng.

- Quyết định số 342/QĐ-SGDĐT ngày 01/8/2025 của Sở GDĐT về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý đối với đồng chí Ngô Thạch Anh.

- Quyết định số 339/QĐ-SGDĐT ngày 01/8/2025 của Sở GDĐT về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý đối với đồng chí đồng chí Ngô Cự Quý.

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường; sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

i) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường

Hoạt động của Trường PTDTNT THCS và THPT Đắc Mil tỉnh Lâm Đồng thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Phổ thông dân tộc nội trú.

** Hệ thống tổ chức bộ máy*

- Ban giám hiệu: Gồm Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng quản lý chung.
- Các tổ chuyên môn: Nơi sinh hoạt chuyên môn của giáo viên các môn học.
- Tổ văn phòng: Phụ trách kế toán, thủ quỹ, y tế và hồ sơ giấy tờ.
- Tổ quản lý nội trú: Chăm sóc, nuôi dưỡng và quản lý học sinh ngoài giờ học.
- Các hội đồng: Hội đồng thi đua khen thưởng, hội đồng kỷ luật.
- Tổ chức đoàn thể: Chi bộ, Đoàn Thanh niên

** Hoạt động giáo dục đặc thù*

- Dạy học chính khóa: Thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục phổ thông của Bộ.

- Giáo dục nội trú: Tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.
- Giữ gìn bản sắc văn hóa: Tổ chức ngày hội văn hóa các dân tộc thiểu số.
- Lao động sản xuất: Hướng dẫn học sinh tăng gia sản xuất, giữ vệ sinh trường lớp.

- Hoạt động xã hội: Tổ chức các buổi giao lưu, tìm hiểu pháp luật và an toàn giao thông.

** Công tác nuôi dưỡng và quản lý học sinh*

- Quản lý nội trú: Học sinh ăn, ở và sinh hoạt tập trung tại nội trú của trường.
- Chế độ chăm sóc: Đảm bảo an toàn thực phẩm, y tế học đường và dinh dưỡng.
- Chính sách học bổng: Chi trả học bổng và các chế độ hỗ trợ đúng quy định.

** Quy tắc ứng xử và kỷ luật*

- Nội quy nhà trường: Áp dụng Quy tắc ứng xử văn minh giữa học sinh, giáo viên và phụ huynh.

- An toàn trường học: Nghiêm cấm bạo lực học đường, tệ nạn xã hội.



ii) Chức năng, nhiệm vụ

* Chức năng chính

- Đào tạo nguồn nhân lực: Giáo dục học sinh người dân tộc thiểu số để tạo nguồn cán bộ cho tỉnh nhà.

- Phổ cập giáo dục: Góp phần thực hiện bình đẳng giới và phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

* 05 Nhiệm vụ trọng tâm

- Chăm sóc và nuôi dưỡng: Đảm bảo điều kiện ăn, ở, sinh hoạt an toàn tại ký túc xá cho học sinh nội trú.

- Dạy học phổ thông: Đảm bảo chất lượng giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông theo chương trình của Bộ.

- Giáo dục đặc thù: Tổ chức dạy tiếng dân tộc, giáo dục văn hóa truyền thống và kỹ năng sống.

- Tuyên truyền đường lối: Giáo dục học sinh về chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

- Theo dõi học sinh tốt nghiệp: Phối hợp hướng nghiệp và theo dõi việc học lên hoặc làm việc của học sinh sau ra trường

iii) Sơ đồ tổ chức bộ máy của của nhà trường

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ TRƯỜNG



II. ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm.

IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm.

V. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 4 đính kèm.

2. Kết quả cấp trên công nhận: Ngày 01 tháng 4 năm 2024 nhà trường được công nhận lại (lần 3) đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1¹

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Quyết toán ngân sách năm 2025.

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 5 đính kèm.

2. Dự toán/ quyết toán kinh phí ngoài ngân sách năm học 2025-2026.

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 6 đính kèm.

3. Dự toán/ quyết toán thu-chi học bổng năm học 2025-2026.

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 7 đính kèm.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe học sinh nội trú

Chế độ chính sách: Đảm bảo 100% chế độ học bổng, tiền ăn và các chính sách khác cho học sinh được thực hiện đúng, đủ và kịp thời,.

An toàn thực phẩm: Nhà bếp đạt tiêu chuẩn vệ sinh, không để xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm.

Đời sống tinh thần: Tổ chức tốt các hoạt động văn nghệ, thể thao và duy trì nghiêm túc nền nếp tự học buổi tối.

2. Xây dựng đội ngũ và phong trào thi đua

Chất lượng đội ngũ: 100% viên chức đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ chuyên môn. Tất cả cán bộ, giáo viên và người lao động đều hoàn thành tốt nhiệm vụ hoặc chấp hành tốt hợp đồng lao động.

Khen thưởng: Nhà trường đang đề nghị công nhận 04 Chiến sĩ thi đua cơ sở và 28 Lao động tiên tiến cho năm học 2025 - 2026,.

¹ Theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 cho trường PTDTNT THCS và THPT huyện Đắk Mil.



Phong trào: Thực hiện hiệu quả việc "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" cùng các phong trào thi đua khác.

3. Đổi mới công tác quản lý và cải cách hành chính

Bộ máy tổ chức: Thực hiện mô hình "Rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm", ban hành đầy đủ các quy định quản lý nội bộ và phân định rõ thẩm quyền.

Cải cách hội họp: Tối ưu hóa quy trình bằng cách giảm họp trực tiếp, chuyển sang họp trực tuyến hoặc kết hợp.

Chuyển đổi số: Triển khai "họp không giấy", gửi tài liệu qua hệ thống điện tử trước ít nhất 02 ngày. Phương thức điều hành chuyển từ "nghe báo cáo" sang "thảo luận, giải quyết vướng mắc".

4. An ninh trật tự và An toàn trường học

Môi trường an toàn: Đảm bảo an ninh trật tự, không để tệ nạn xã hội xâm nhập vào trường học.

Chứng nhận: Được Sở Giáo dục và Đào tạo công nhận là trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích năm học 2025 - 2026.

5. Thực hiện chủ trương của Đảng và Pháp luật của Nhà nước

Chấp hành quy định: 100% viên chức, người lao động và học sinh chấp hành đúng đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

Kỷ luật: Không có trường hợp nào vi phạm bị xử lý kỷ luật trong năm học.

6. Hoạt động của tổ chức Đảng và Đoàn thể

Chi bộ nhà trường: Đổi mới phương thức lãnh đạo, duy trì kiểm tra giám sát và được đánh giá "Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2025",.

Đoàn thanh niên: 100% đoàn viên tham gia học tập Nghị quyết; đi đầu trong các phong trào văn nghệ, thể thao và giữ gìn vệ sinh môi trường trường học. Đoàn trường đang đề nghị công nhận Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2025 – 2026.

Nơi nhận:

- BGH;
- Đăng trên trang điện tử trường.
- Lưu văn thư;
- Lưu hồ sơ PCTN (PHT Q).



Hồ Tấn Đăng

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III THPT	Hạng II THCS	Hạng III THCS	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt
	Tổng số viên chức và nhân viên (I+II+III)	32		2	20	1	5	4	12	8	1	10	10	1	
3	Nhân viên y tế	1					1								
4	Nhân viên thư viện	1					1								
5	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
6	Nhân viên công nghệ thông tin														
7	Tạp vụ	1					1								
8	Bảo vệ	1						1							
9	Nhân viên cấp dưỡng	4					1	3							

PHỤ LỤC 2**THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2025-2026**
(Kèm theo Báo cáo số 47 /BC-DTNTĐM ngày 15 tháng 6 năm 2026)**1) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân m2/HS	Ghi chú
I	Số phòng học	7	2.56	
II	Loại phòng học			
1	Phòng học kiên cố	7	2.56	
2	Phòng học bán kiên cố			
3	Phòng học tạm			
4	Phòng học nhờ			
5	Số phòng học bộ môn	3		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	1,4	
7	Bình quân lớp/phòng học	1		
8	Bình quân học sinh/lớp	33.1		
III	Số điểm trường			
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6.915	29.8	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1568	6.75	

2) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Ghi chú
-----	----------	----------	-----------	---------

	Tổng diện tích các phòng	730,2	3,4	
1	Diện tích phòng học (m ²)	596	2.56	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	95,4	2.72	
3	Diện tích thư viện (m ²)	57,6		
4	Diện tích nhà đa năng (giáo dục, rèn luyện thể chất)	272	1.17	
5	Diện tích hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	37,6		

3) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Ghi chú
I	Tổng thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	7		
1.1	Khối lớp 6	1	1	
1.2	Khối lớp 7	1		
1.3	Khối lớp 8	1		
1.4	Khối lớp 9	1		
1.5	Khối lớp 10	1	1	
1.6	Khối lớp 11	1		
1.7	Khối lớp 12	1		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định			
2.1	Khối lớp 6			
2.2	Khối lớp 7	1		
2.3	Khối lớp 8	1		
2.4	Khối lớp 9	1		
2.5	Khối lớp 10			
2.6	Khối lớp 11	1		
2.7	Khối lớp 12	1		
3	Bộ Thiết bị dạy học chương trình giáo dục STEM	1		

4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)			
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (bộ)	30	0,85/bộ	
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác			
1	Ti vi	10		
2	Cát xét	2		
3	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2		
4	Bộ TB dạy thông minh: Máy chiếu, bảng tương, máy tính...	1		
5	Máy tính xách tay	2		
6	Máy tính bảng	2		
	Máy tính để bàn, máy in	5	(05 bộ)	
7	Máy Photocopy	1		
8	Máy Scan	1		

4) Về sách giáo khoa

TT	Tên sách và tài liệu	Lớp	Số lượng	Ghi chú
1	Toán 6 - Tập 1	6	37	Kết nối tri thức
2	Toán 6 - Tập 2	6	37	Kết nối tri thức
3	Ngữ văn 6 - Tập 1	6	32	Kết nối tri thức
4	Ngữ văn 6 - Tập 2	6	34	Kết nối tri thức
5	Tiếng anh 6 - Right-on!	6	35	Vô Đại Phúc: chủ biên; Nguyễn Thị Ngọc Quyên
6	Tin học 6	6	32	Kết nối tri thức
7	GDCD 6	6	31	Cánh diều
8	Giáo dục thể chất 6	6	38	Kết nối tri thức
9	Công nghệ 6	6	37	Kết nối tri thức
10	Mĩ thuật 6	6	33	Chân trời sáng tạo
11	Âm nhạc 6	6	32	Kết nối tri thức
12	Khoa học tự nhiên 6	6	34	Chân trời sáng tạo

13	Lịch sử và địa lý 6	6	34	Chân trời sáng tạo
14	Giáo dục địa phương 6	6	33	
15	Hoạt động TN, HN 6	6	37	Chân trời sáng tạo
16	Ngữ văn 7 - Tập 1	7	37	Kết nối tri thức
17	Ngữ văn 7 - Tập 2	7	37	Kết nối tri thức
18	Toán 7 - Tập 1	7	37	Kết nối tri thức
19	Toán 7 - Tập 2	7	37	Kết nối tri thức
20	Tiếng anh 7 - Right-on!	7	37	Võ Đại Phúc: chủ biên; Nguyễn Thị Ngọc Quyên
21	GDCD 7	7	31	Cánh diều
22	Khoa học tự nhiên 7	7	35	Chân trời sáng tạo
23	Lịch sử và địa lý 7	7	31	Kết nối tri thức
24	Tin học 7	7	27	Kết nối tri thức
25	Công nghệ 7	7	37	Kết nối tri thức
26	Âm nhạc 7	7	28	Kết nối tri thức
27	Mĩ thuật 7	7	32	Chân trời sáng tạo
28	Giáo dục thể chất 7	7	33	Kết nối tri thức
29	Hoạt động TN, HN 7	7	32	Chân trời sáng tạo
30	Giáo dục địa phương 7	7	24	Kết nối tri thức
31	Ngữ Văn 8- Tập 1	8	65	Kết nối tri thức
32	Ngữ Văn 8- Tập 2	8	62	Kết nối tri thức
33	Toán 8- Tập 1	8	61	Kết nối tri thức
34	Toán 8- Tập 2	8	64	Kết nối tri thức
35	Khoa học TN 8	8	62	Kết nối tri thức
36	Âm nhạc 8	8	65	Kết nối tri thức
37	Tin học 8	8	65	Kết nối tri thức
38	Công nghệ 8	8	66	Kết nối tri thức
39	Giáo dục thể chất 8	8	74	Kết nối tri thức
40	Lịch sử và địa lý 8	8	63	Chân trời sáng tạo

41	Mĩ thuật 8	8	64	Chân trời sáng tạo
42	Hoạt động TNHN 8	8	67	Chân trời sáng tạo
43	Tiếng Anh 8 Right On- Sách học	8	66	Võ Đại Phúc: chủ biên; Nguyễn Thị Ngọc Quyên
44	Giáo dục công dân 8	8	64	Cánh diều
45	Giáo dục địa phương 8	8	65	
46	Ngữ Văn 9- Tập 1	9	38	Kết nối tri thức
47	Ngữ Văn 9- Tập 2	9	38	Kết nối tri thức
48	Toán 9- Tập 2	9	38	Kết nối tri thức
49	Toán 9- Tập 1	9	38	Kết nối tri thức
50	Tiếng Anh 9 Global Success	9	38	Hoàng Văn Vân tổng chủ biên
51	Khoa học tự nhiên 9	9	38	Kết nối tri thức
52	Lịch sử và địa lý 9	9	38	Chân trời sáng tạo
53	Giáo dục công dân 9	9	38	Cánh diều
54	Tin học 9	9	38	Kết nối tri thức
55	Âm nhạc 9	9	38	Kết nối tri thức
56	Mĩ thuật 9	9	38	Chân trời sáng tạo - bản 1
57	Giáo dục thể chất 9	9	38	Kết nối tri thức
58	Hoạt động trải nghiệm HN 9	9	38	Chân trời sáng tạo - bản 1
59	Công Nghệ 9	9	38	Kết nối tri thức
60	Ngữ văn 10 - Tập 1	10	77	Kết nối tri thức
61	Ngữ văn 10 - Tập 2	10	78	Kết nối tri thức
62	Toán 10 - Tập 1	10	79	Kết nối tri thức
63	Toán 10 - Tập 2	10	77	Kết nối tri thức
64	Tiếng anh 10 - Right-on!	10	38	Võ Đại Phúc: chủ biên; Nguyễn Thị Ngọc Quyên
65	Lịch sử 10	10	38	Chân trời sáng tạo
66	Địa lý 10	10	40	Kết nối tri thức
67	GD kinh tế và pháp luật 10	10	37	Kết nối tri thức
68	Vật lý 10	10	37	Kết nối tri thức

69	Hóa học 10	10	36	Chân trời sáng tạo
70	Sinh học 10	10	35	Cánh diều
71	Tin học 10	10	37	Kết nối tri thức
72	Âm nhạc 10	10	38	Kết nối tri thức
73	Công nghệ 10 TT	10	20	Kết nối tri thức
74	CN 10- Thiết kế và CN	10	20	Kết nối tri thức
75	Hoạt động trải nghiệm HN10	10	37	Kết nối tri thức
76	Giáo dục quốc phòng và an ninh 10	10	33	Nghiêm Viết Hải tổng chủ biên
77	Giáo dục địa phương L10	10	36	
78	Chuyên đề Toán 10	10	38	Kết nối tri thức
79	Chuyên đề Ngữ văn 10	10	38	Kết nối tri thức
80	Chuyên đề lịch sử 10	10	38	Chân trời sáng tạo
81	Ngữ văn 11- Tập 1	11	40	Kết nối tri thức
82	Ngữ văn 11- Tập 2	11	40	Kết nối tri thức
83	Toán 11- Tập 1	11	40	Kết nối tri thức
84	Toán 11- Tập 2	11	40	Kết nối tri thức
85	Tiếng anh 11 Right On- sách học	11	40	Võ Đại Phúc: chủ biên; Nguyễn Thị Ngọc Quyên
86	GD thể chất bóng chuyền	11	40	Kết nối tri thức
87	GD kinh tế pháp luật 11	11	40	Kết nối tri thức
88	Lịch sử 11	11	40	Chân trời sáng tạo
89	Địa 11	11	35	Kết nối tri thức
90	Sinh học 11	11	40	Kết nối tri thức
91	Tin học 11	11	40	Kết nối tri thức
92	HĐTN hướng nghiệp 11	11	40	Kết nối tri thức
93	Chuyên đề toán 11	11	38	Kết nối tri thức
94	Chuyên đề Văn 11	11	38	Kết nối tri thức
95	Chuyên đề Sử 11	11	38	Chân trời sáng tạo
96	C/đề Giáo dục KTPL	11	3	Kết nối tri thức

97	Chuyên đề lý 11	11	3	Kết nối tri thức
98	Chuyên đề hóa 11	11	3	Kết nối tri thức
99	Hóa học 11	11	23	Kết nối tri thức
100	Vật lý 11	11	23	Kết nối tri thức
101	GD quốc phòng & AN 11	11	35	Nghiêm Viết Hải tổng chủ biên
102	Ngữ văn 12- Tập 1	12	38	Kết nối tri thức
103	Ngữ văn 12- Tập 2	12	38	Kết nối tri thức
104	Toán 12- Tập 1	12	38	Kết nối tri thức
105	Toán 12- Tập 2	12	38	Kết nối tri thức
106	Tiếng anh 12 Bright	12	38	Võ Đại Phúc: chủ biên; Nguyễn Thị Ngọc Quyên
107	GD thể chất bóng chuyên	12	38	Kết nối tri thức
108	GD kinh tế pháp luật 12	12	38	Kết nối tri thức
109	Lịch sử 12	12	38	Chân trời sáng tạo
110	Địa 12	12	38	Cánh diều
111	Vật lý 12	12	38	Kết nối tri thức
112	Hóa học 12	12	38	Kết nối tri thức
113	Sinh học 12	12	38	Kết nối tri thức
114	Tin học ứng dụng	12	38	Kết nối tri thức
115	HĐTN hướng nghiệp 12	12	38	Kết nối tri thức
116	GD quốc phòng & AN 12	12	38	Nghiêm Viết Hải tổng chủ biên
117	Chuyên đề toán 12	12	38	Kết nối tri thức
118	Chuyên đề Văn 12	12	38	Kết nối tri thức
119	Chuyên đề Sử 12	12	38	Chân trời sáng tạo
	Tổng cộng		4786	

Người lập
Phó hiệu trưởng: Ngô Thạch Anh

PHỤ LỤC 3

THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỰC TẾ NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Báo cáo số 47/BC-DTNTĐM ngày 15 tháng 6 năm 2026)

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp							Ghi chú
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	232	34	33	36	29	34	34	32	
1	Tốt	203	26	27	26	29	29	34	32	
	(%)	87.50	76.47	81.82	72.22	100.00	85.29	100.00	100.00	
2	Khá	25	7	6	7		5			
	(%)	10.78	20.59	18.18	19.44	-	14.71	-	-	
3	Đạt	3	1		2					
	(%)	1.29	2.94	-	5.56	-	-	-	-	
4	Chưa đạt	1			1					
	(%)	0.43	-	-	2.78	-	-	-	-	
II	Số học sinh chia theo học lực	232	34	33	36	29	34	34	32	
1	Tốt	25	2	2	7	5	2	4	3	
	(%)	10.78	5.88	6.06	19.44	17.24	5.88	11.76	9.38	
2	Khá	121	11	11	17	17	12	24	29	
	(%)	52.16	32.35	33.33	47.22	58.62	35.29	70.59	90.63	
3	Đạt	82	20	19	10	7	20	6		
	(%)	35.34	58.82	57.58	27.78	24.14	58.82	17.65	-	
4	Chưa đạt	4	1	1	2					
	(%)	1.72	2.94	3.03	5.56	-	-	-	-	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	233	34	33	36	29	34	34	32	
1	Lên lớp	228	33	32	33	29	34	34	32	
	(%)	97.85	97.06	96.97	91.67	100.00	100.00	100.00	100.00	
a	Học sinh xuất sắc	1						1		
	(%)	0.43	-	-	-	-	-	2.94	-	
b	Học sinh giỏi	24	2	2	7	5	2	3	3	
	(%)	10.30	5.88	6.06	19.44	17.24	5.88	8.82	9.38	

2	Thi lại	5	1	1	3					
	(%)	2.15	2.94	3.03	8.33	-	-	-	-	
3	Lưu ban (kiểm tra lại được lên lớp)									
	(%)									
4	Chuyển trường đến/đi	3	1	1	1					
	(%)	0.01	0.03	0.03	0.03	-	-	-	-	
5	Bị đuổi học									
	(%)									
6	Nghỉ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	4				2	1		1	
	(%)	0.02	-	-	-	0.07	0.03	-	0.03	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi									
1	Cấp huyện									
2	Cấp tỉnh/thành phố	2						1	1	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế									
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	61				29			32	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	29				29			Chưa có	
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng								Chưa có	
	(%)									
VIII	Số học sinh nam	71	8	13	16	10	10	7	7	
	/số học sinh nữ	161	26	20	20	19	24	27	25	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	232	34	33	36	29	34	34	32	

Người lập
Phó hiệu trưởng: Ngô Cự Quý

PHỤ LỤC 4

Kết quả thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2025-2026 (Kèm theo Báo cáo số 47 /BC-DTNTĐM ngày 15 tháng 6 năm 2026)

1. Tình hình chung của nhà trường

Trường PT DTNT THCS & THPT Đắc Mil được thành lập theo Quyết định số 623/QĐ-UBND, ngày 19/10/1992 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Lúc đầu trường có tên là trường Phổ thông dân tộc nội trú Đắc Mil, đến năm 2015 nhà trường tuyển sinh lớp 10 bậc THPT nên nhà trường được đổi tên thành PT DTNT THCS & THPT huyện Đắc Mil theo Quyết định 383/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông sau khi sát nhập vào tỉnh Lâm Đồng trường có tên là trường PTDTNT THCS&THPT Đắc Mil.

Tháng 10 năm 2015 nhà trường được công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia. Từ đó đến nay nhà trường đang từng bước phát triển bền vững và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Ngày 01 tháng 4 năm 2024 nhà trường được công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1¹

Những kết quả đạt được là tiền đề quan trọng cho giai đoạn 2020-2025, cũng như tầm nhìn đến năm 2030 nhà trường sẽ trở thành một ngôi trường có chất lượng giáo dục tốt, là địa chỉ thực sự tin cậy của cha mẹ học sinh và học sinh là người dân tộc thiểu số trong địa bàn tuyển sinh của tỉnh nhà.

1.1. Về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

a) Điểm mạnh.

Đội ngũ CB, GV, NV nhà trường có 31 người, trong đó: Ban giám hiệu có 03 người, giáo viên 18 người và nhân viên có 10 người (trong đó có 06 người hợp đồng 68/161).

- Trình độ chuyên môn của CB, GV, NV: 100% đạt chuẩn, trong đó có 02 người có trình độ thạc sĩ. Trình độ lý luận chính trị: Trong số 31 người có 01 người có trình độ cao cấp lý luận chính trị; 04 người có trình độ sơ cấp lý luận chính trị; có 23 người có trình độ sơ cấp lý luận chính trị.

- Cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực, kinh nghiệm và nhiệt tình trong công tác; có khả năng lập kế hoạch, xây dựng các giải pháp thực hiện phù hợp thực tiễn nhà trường; tích cực cập nhật các thông tin phục vụ yêu cầu công tác.

- Đối với giáo viên đa số giáo viên có phẩm chất đạo đức tốt, nhiệt tình, có trách nhiệm, yêu nghề, gắn bó với nhà trường. Tuổi nghề bình quân cán bộ và giáo viên là 18 năm, nhiều người có trình độ chuyên môn giỏi và kinh nghiệm, đa số đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục.

b) Điểm hạn chế

- Lý luận chính trị của giáo viên, nhân viên chưa cao. Trình độ ngoại ngữ và tin học còn

¹ Theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 cho trường PTDTNT THCS và THPT huyện Đắc Mil.

hạn chế.

- Số GV của mỗi bộ môn ít, có từ 01 đến 02 người/môn, có nhiều GV phải dạy nhiều lớp của cả 02 cấp học, vì vậy việc trao đổi kinh nghiệm còn hạn chế, hoạt động tổ chuyên môn chậm đổi mới; một số ít GV còn thiếu kinh nghiệm thực tiễn, thiếu tích cực trong công tác đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá; điều kiện kinh tế và sinh hoạt của một số GV, NV còn gặp nhiều khó khăn.

- Yêu cầu đòi hỏi của đổi mới giáo dục là rất cao, chương trình và phương pháp dạy học cho phù hợp với mục tiêu giáo dục trong thời gian tới là thách thức rất lớn đối với đội ngũ giáo viên. Phong trào đổi mới, sáng tạo trong dạy học đòi hỏi ở người giáo viên có tâm huyết và năng lực thật sự, tuy nhiên kinh nghiệm và tính tự giác chưa cao của một số giáo viên làm ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện thành công phong trào mà Bộ GD & ĐT đã đề ra.

1.2. Về số lượng, chất lượng học sinh:

a) Điểm mạnh.

- Tổng số học sinh toàn trường trung bình trong những năm học gần đây là 232 học sinh, chia đều 7 lớp mỗi lớp trung bình có 33 học sinh.

- Chất lượng giáo dục 02 mặt trong những năm gần đây có phát triển đáng kể. Trong 03 năm học gần đây, học sinh xếp loại hạnh kiểm khá tốt, học lực khá giỏi tương đối cao.

b) Điểm hạn chế

HS thuộc nhiều dân tộc thiểu số ở 02 cấp học có sự chênh lệch độ tuổi, sự khác nhau về tập tục là khó khăn không nhỏ trong việc tổ chức giáo dục tập thể; chất lượng tuyển sinh đầu cấp còn thấp; khả năng tự học của học sinh còn yếu, ý thức tự giác học tập và rèn của số ít học sinh chưa cao; phần lớn HS còn học theo lối thụ động, khó đổi mới phương pháp học tập điều này ảnh hưởng lớn đến việc đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục.

1.3. Về cơ sở vật chất

- Diện tích khuôn viên trường gần 0.7 hecta.

- Phòng học chính thức có 07 phòng

- Có 01 phòng dạy học môn tin học; 01 phòng học anh văn; 01 phòng học bộ môn vật lý.

- Thư viện, phòng đọc và phòng truyền thống tương đối đầy đủ.

- Nhà hiệu bộ đầy đủ phòng cho lãnh đạo, nhân viên viên làm việc. Các phòng và đồ dùng tối thiểu để phục vụ cho giáo viên đầy đủ. Các phòng hội đồng, phòng làm việc của lãnh đạo, nhân viên tương đối đầy đủ.

- Có nhà đa năng; nhà để xe cho giáo viên, nhà vệ sinh cho học sinh khu học tập còn tạm.

- Khu nội trú học sinh gồm 2 dãy nhà 2 tầng, có 27 phòng ở dành cho HS và 01 phòng trực của GV; có 01 nhà bếp, khu nhà ăn có 02 phòng đáp ứng tổ chức ăn hàng ngày.

- Bàn ghế làm việc và học tập đầy đủ; hệ thống internet lắp đặt đáp ứng được nhu cầu

công việc.

a) Điểm mạnh

- Công tác vệ sinh, bảo quản CSVC chu đáo.
- Về phòng học chính thức: Đảm bảo mỗi lớp có riêng 01 phòng học.

b) Điểm hạn chế

- Điều kiện CSVC nhà trường còn thiếu để thực hiện nhiệm vụ dạy, học và ăn, ở cho học sinh nội trú. Cụ thể: Phòng bộ môn, phòng hỗ trợ học tập còn thiếu 8 phòng so với quy định; tường rào chưa đảm bảo; phòng ở học sinh còn thiếu và xuống cấp; máy vi tính dùng dạy học còn thiếu.

- Diện tích khuôn viên trường còn hẹp, nên việc bố trí diện tích đất để xây dựng khu giáo dục thể chất và tăng gia sản xuất cho HS là rất khó khăn.

- Khu vực vệ sinh còn có hệ thống tự hủy không đáp ứng được khối lượng nước thải sinh hoạt của HS.

- Sách tham khảo còn hạn chế, thiết bị đồ dùng dạy học còn thiếu so với quy định; thiết bị và đồ dùng trang bị cho các phòng làm việc của lãnh đạo, phòng nhân viên còn thiếu.

2. Mục đích tự đánh giá

Theo Thông tư 18/2018/BGDĐT, nhà trường đã xác định rõ mục tiêu và ý nghĩa của công việc. Qua công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng, nhà trường thấy được thực trạng, điểm mạnh, điểm yếu để từ đó từng bước phân đầu, có biện pháp cải tiến chất lượng để nâng cao hiệu quả giáo dục về mọi mặt.

Quá trình tự đánh giá đã được thực hiện đúng hướng dẫn, đảm bảo tính dân chủ, khách quan, công khai và khoa học. Trong quá trình tự đánh giá, Hội đồng tự đánh giá có phân công và xây dựng kế hoạch cụ thể, đảm bảo tính trung thực của báo cáo, cũng như các minh chứng đã thu thập. Đó là bằng chứng cho thấy các hoạt động của nhà trường, sự phấn đấu vươn lên của tập thể CB, GV, NV và học HS.

II. Tình hình thực hiện công tác tự đánh giá của nhà trường

1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá

Nhà trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá và phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học 2025-2026 theo Quyết định số **58/QĐ-DTNTĐM ngày 23 tháng 10 năm 2024**;

2. Lập kế hoạch tự đánh giá

Xây dựng kế hoạch tự đánh giá số 09 /KH-DTNTĐM ngày 23 tháng 02 năm 2026.

3. Thu thập, xử lý và phân tích các minh chứng

Thực hiện các công tác thu thập, xử lý và phân tích các minh chứng đúng thời gian so với kế hoạch đề ra

4. Đánh giá các mức đạt được theo từng tiêu chí

Các tiêu chí đã được đánh giá theo mức độ đạt được của từng tiêu chí

5. Viết báo cáo tự đánh giá

Báo cáo tự đánh giá đã được thực hiện đúng tiến độ đề ra theo kế hoạch

6. Công bố báo cáo tự đánh giá

Công bố báo cáo tự đánh giá đúng tiến độ theo hình thức công khai trên bảng thông báo và thông qua Website của đơn vị

7. Triển khai các hoạt động khác sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá

Triển khai các hoạt động khác theo đúng kế hoạch và tiến độ đề ra

III. Thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng được đề ra

1. Căn cứ thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng

- Báo cáo tự đánh giá của nhà trường ngày ngày 25 tháng 6 năm 2026 .

- Báo cáo đánh giá ngoài của Đoàn đánh giá ngoài công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia trường PT DTNT THCS và THPT Đắc Mil theo Quyết định số 381/QĐ-SGDĐT ngày 07 tháng 4 năm 2023.

2. Những kế hoạch cải tiến chất lượng đã thực hiện: (liệt kê theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí)

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Nội dung kế hoạch đã thực hiện (Căn cứ theo kế hoạch cải tiến đề ra trong báo cáo tự đánh giá)
TC 1	1.2	Dân chủ cơ sở ngày càng được phát huy, những công việc quan trọng của nhà trường đều được lấy ý kiến đóng góp rộng rãi của CB, GV, NV
TC1	1.6	Quy chế chi tiêu nội bộ được điều chỉnh, bổ sung hàng năm để phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường và các quy định
TC1	1.10	An toàn trường học được tăng cường và đảm bảo. Tăng cường phối hợp với công an huyện trong việc bảo đảm an ninh trật tự trong và ngoài nhà trường, nhà trường xây dựng các cam kết về đảm bảo an ninh trật tự và an toàn trường học và yêu cầu học sinh kí và thực hiện nghiêm các cam kết này.
TC2	2.4	Xây dựng phương án tuyển sinh đảm bảo đúng quy định, phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương; làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền, tìm hiểu nguyên nhân để có các giải pháp phù hợp nhằm động viên và kịp thời giúp đỡ học sinh xác định đúng mục đích, động cơ học tập đúng đắn, phấn đấu rèn luyện đem lại kết quả theo đúng kế hoạch đề ra.
TC5	5.2	Công tác phát hiện và bồi dưỡng học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 12 đã được chú trọng và có kết quả. Các năm học 2022-2023; 2023-2024; 2024-2025; 2022 - 2026 đều có học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 12

3. Những kế hoạch cải tiến chất lượng chưa thực hiện hoặc không thực hiện được: (liệt kê theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí)

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Nội dung kế hoạch chưa thực hiện hoặc không thực hiện được	Lý do chưa thực hiện	Kiến nghị (nếu có)
TC3	3.3	Chưa có các phòng học bộ môn Lý, Hoá, Sinh, Âm nhạc, mỹ thuật các phòng chức năng khác	Chưa có nguồn kinh phí đầu tư	Đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo đầu tư kinh phí xây dựng
TC 3	3.4	Hệ thống thoát nước thải của nhà trường chưa đáp ứng được nhu cầu	Chưa có nguồn kinh phí đầu tư	Đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo đầu tư kinh phí xây dựng
TC 3	3.5	Máy tính phục vụ dạy học đã đáp ứng đủ nhu cầu 1 máy tính / học sinh		

IV. Những thuận lợi, khó khăn, hạn chế và nguyên nhân; kiến nghị, đề xuất

1. Đối với công tác tự đánh giá

Nhà trường đã được công nhận trường đạt kiểm định và chuẩn quốc gia nên công việc tự đánh giá có nhiều thuận lợi, trên cơ sở thực trạng của từng tiêu chí, công tác nhận định điểm mạnh, điểm yếu và đề ra kế hoạch cải tiến chất lượng được sát với thực tế

2. Đối với việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng

Một số tiêu chí đã có cơ sở thực tiễn để tiến hành cải tiến và mang lại hiệu quả thiết thực. Nhiều tiêu chí đang đạt mức 2 tuy nhiên có những nguyên nhân khách quan nên chưa thể thực hiện tốt công tác cải tiến chất lượng .

V. Thời điểm đăng ký đánh giá ngoài (ghi rõ đánh giá ngoài để đạt kiểm định chất lượng giáo dục hoặc chuẩn quốc gia hoặc cả hai)

Đăng ký đánh giá ngoài tháng 04/2029 đạt kiểm định chất lượng và Chuẩn quốc gia chu kỳ tiếp theo.

Người lập
Phó hiệu trưởng: Ngô Cự Quý

PHỤ LỤC 5
Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025
(Kèm theo Báo cáo số 47/BC-DTNTĐM ngày 15 tháng 6 năm 2026)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.569	13.830		
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.569	13.830		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i> - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i> - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

MISA Mimosa Online

1

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.569	13.830		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.765	7.501		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.804	6.329		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
IV	Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo				
1	Năm trước mang sang	23.858	-		
2	Tổng thu	0	0		
3	Chuyển sang năm sau		23.858		
V	Thu theo HD Số:664 /SGDĐT-KHTC V/v hướng dẫn thực hiện các khoản thu từ các nguồn thu hợp pháp năm học 2025-2026 đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng				Ghi chú: (ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ liên lạc giữa phụ huynh và nhà trường)
1	Năm trước mang sang				
2	Tổng thu	15.080	15.080		
3	Chuyển sang năm sau				

Người lập
Kế toán: Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC 6

DỰ TOÁN KINH PHÍ NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Báo cáo số 47 /BC-DTNTĐM ngày 15 tháng 6 năm 2026)

1. Kinh phí tài trợ (theo hình thức tự nguyện)

TT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
I				
1	Số dư đầu năm	23.857.560		
2	Kinh phí huy động	0		
3	Chi (theo kế hoạch vận động tài trợ)		0	
	Tổng cộng	23.857.560		23.857.560

2. Kinh phí Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ liên lạc giữa phụ huynh và nhà trường. . . (thu theo thỏa thuận)

TT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
1	Số dư đầu năm	0		
2	Thu	15.080.000		
3	Chi trả		15.080.000	
	TỔNG CỘNG	15.080.000	15.080.000	0

3. Quỹ khuyến học

TT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
1	Tồn năm trước chuyển sang	68.000		
2	Kinh phí huy động			
3	Chi thưởng cho học sinh			
	TỔNG CỘNG	68.000	68.000	0

Người lập
Kế toán: Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC 7: CÔNG KHAI HỌC BỔNG HỌC SINH NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Báo cáo số 47/BC-DTNTĐM ngày 15 tháng 6 năm 2026)

Tháng	Học bổng được cấp			SỐ TIỀN CÓ			CHI				Tồn
	Số HS được hưởng	Số tiền HB/tháng	Tổng số tiền HB/tháng	Tổng có	Chia ra		Tổng chi	Chia ra			(chuyển sang tháng sau liền kề)
					Học sinh nộp từ học bổng	Số dư đầu tháng chuyển sang		Tổng số tiền chi cho nhà cung ứng	Tiền thuế	Số tiền HS nhận	
09/2025	234	1.872.000	438.048.000	438.048.000	438.048.000	-	387.218.400	359.892.145	26.493.755	832.500	50.829.600
09/2025	232	1.872.000	434.304.000	485133599	434.304.000	50829599	375.334.890	187.854.801	13.480.089	174.000.000	109.798.709
10/2025	232	1.872.000	434.304.000	544.102.706	434.304.000	109.798.706	463.677.639	429.591.055	31.441.084	2.645.500	80.425.067
11/2025	232	1.872.000	434.304.000	514.729.067	434.304.000	80.425.067	442.110.645	411.656.010	29.844.635	610.000	72.618.422
12/2025	232	1.872.000	434.304.000	506.922.423	434.304.000	72.618.423	506.922.425	337.125.981	23.731.954	146.064.490	
01/2026	236	1.872.000	441.792.000	442.728.000	441.792.000		436.562.451	358.793.911	25.974.540	51.794.000	6.165.549
02/2026	1	936.000	936.000		936.000						
03/2026	235	1.872.000	439.920.000	446.085.549	439.920.000	6.165.549	427.599.640	391.138.707	28.314.433	8.146.500	18.485.909
04/2026	235	1.872.000	439.920.000	458.405.909	439.920.000	18.485.909	422.541.485	379.996.349	27.611.136	14.934.000	35.864.424
05/2026	235	1.872.000	439.920.000	475.784.424	439.920.000	35.864.424	475.784.423	405.789.312	29.749.618	40.245.493	0
TỔNG CỘNG			3.937.752.000		3.937.752.000		3.937.752.000				

Người lập
Kế toán: Nguyễn Thị Loan